

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **543/UBND-TH**

An Giang, ngày 11 tháng 6 năm 2021

V/v Công bố kết quả chỉ số PCI, DDCI
tỉnh An Giang năm 2020

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh là một trong những trọng tâm ưu tiên của Tỉnh trong những năm qua.

Sau khi có kết quả chính thức chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành và địa phương (DDCI) năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 11/5/2021 tổ chức Hội nghị “Phân tích, đánh giá kết quả chỉ số PCI năm 2020, kết hợp công bố kết quả chỉ số DDCI tỉnh An Giang năm 2020”. Theo kế hoạch, hội nghị dự kiến sẽ tổ chức vào tháng 05/2021. Tuy nhiên, trước tình hình dịch bệnh covid-19 diễn biến rất phức tạp, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh đã có nhiều chỉ đạo rất quyết liệt để phòng, chống dịch bệnh, hạn chế các cuộc họp chưa cần thiết và tập trung đông người, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Thông báo số 237/TB-VPUBND ngày 01/6/2021 hoãn hội nghị nêu trên.

Để các cơ quan, đơn vị có cơ sở đưa ra những đề xuất, giải pháp kịp thời triển khai nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh trong năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thông tin chính thức kết quả chỉ số PCI và DDCI tỉnh An Giang năm 2020 theo tài liệu đính kèm; đồng thời kết quả được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<http://angiang.gov.vn>) và trên website DDCI tỉnh An Giang (<https://angiang.ddci.org.vn>).

Căn cứ vào kết quả công bố chỉ số PCI, DDCI tỉnh An Giang năm 2020, đề nghị các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cùng các đơn vị có liên quan tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Tiến hành cập nhật kết quả vào Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 19/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021 để triển khai thực hiện; tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá kết quả chỉ số DDCI để hiểu

rõ hơn về tình hình quản lý, điều hành của đơn vị mình, qua đó góp phần cải thiện và nâng cao chỉ số PCI tỉnh An Giang các năm tiếp theo.

Đồng thời, yêu cầu nghiên cứu đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm cải thiện các chỉ số thành phần còn thấp điểm của Chỉ số PCI, DDCI thuộc đơn vị mình phụ trách, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Từng Sở, Ban, ngành và địa phương thực hiện truyền thông về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị mình. Báo An Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang cùng các cơ quan thông tấn báo chí chủ động hỗ trợ các đơn vị tổ chức truyền thông, quán triệt, phổ biến sâu rộng trong các ngành, các cấp; đồng thời, tăng cường công tác theo dõi, giám sát của các cơ quan truyền thông, báo chí về tình hình và kết quả thực hiện.

3. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo nội dung của Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 19/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối theo dõi, chịu trách nhiệm đôn đốc, tổng hợp và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các đơn vị tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VCCI, VCCI Cần Thơ;
- Đài PTTH, Báo AG;
- Công ty Điện lực AG;
- Công TTĐT tỉnh AG;
- VPUBND tỉnh: LĐ, P.TH, KTTH, KTN;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Phước

Phụ lục 1:

KẾT QUẢ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) TỈNH AN GIANG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 543/UBND-TH ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	CHỈ SỐ PCI	Trọng số (%)	Số chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2020			So sánh 2020 --> 2019		
				Điểm	Thứ hạng		Điểm	Thứ hạng		Điểm	Thứ hạng	
					CN	ĐBSCL		CN	ĐBSCL		CN	ĐBSCL
1	Chi phí gia nhập thị trường	5	10	7,05	44	7	8,37	12	4	+1,32	+32	+3
2	Tiếp cận đất đai	5	11	7,84	3	2	7,07	14	8	-0,77	-11	-6
3	Tính minh bạch	20	12	7,44	1	1	5,56	49	9	-1,88	-48	-8
4	Chi phí thời gian	5	11	7,63	13	10	8,65	6	4	+1,02	+7	+6
5	Chi phí không chính thức	10	9	6,55	18	10	6,96	19	7	+0,41	-1	+3
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	14	6,69	20	7	6,67	29	8	-0,02	-9	-1
7	Tính năng động	5	9	6,88	11	5	6,47	29	8	-0,41	-18	-3
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20	24	5,58	57	12	6,18	27	8	+0,6	+30	+4
9	Đào tạo lao động	20	11	6,31	46	4	6,27	41	6	-0,04	+5	-2
10	Thiết chế pháp lý & ANTT	5	17	6,39	39	11	6,24	50	10	-0,15	-11	+1
TỔNG		100	128	66,44	21	6	64,72	19	6	-1,72	+2	0
NHÓM ĐIỀU HÀNH				Khá			Khá			Khá --> Khá		

Phụ lục 2:

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) TỈNH AN GIANG 2020

(Kèm theo Công văn số 543/UBND-TH ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. ĐIỂM SỐ VÀ XẾP HẠNG DDCI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

Các Sở, Ban, Ngành tỉnh	Hiệu quả thực hiện chính sách, VBPL	Chất lượng dịch vụ công	Minh bạch thông tin & đối xử công bằng	Tính năng động và trách nhiệm giải trình	Chi phí không chính thức	Điểm DDCI	Thứ hạng
Sở Nông nghiệp và PTNT	8,42	8,48	7,90	8,21	8,30	82,60	1
Trung tâm Xúc tiến TM&ĐT	8,39	8,30	7,97	8,03	8,46	82,30	2
Sở Kế hoạch và Đầu tư	8,17	8,03	7,85	7,90	8,40	80,70	3
Sở Giáo dục và Đào tạo	8,09	7,94	8,05	7,79	8,31	80,40	4
BQL Khu Kinh tế tỉnh	8,22	7,89	7,66	7,74	8,62	80,30	5
Sở Tài Nguyên và Môi trường	8,20	8,04	7,78	7,92	8,10	80,10	6
Sở Tư pháp	7,98	7,98	7,76	7,78	8,31	79,60	7

Các Sở, Ban, Ngành tỉnh	Hiệu quả tthực hiện chính sách, VBPL	Chất lượng dịch vụ công	Minh bạch thông tin & đôi xử công bằng	Tính năng động và trách nhiệm giải trình	Chi phí không chính thức	Điểm DDCI	Thứ hạng
Cục Hải quan tỉnh	7,90	7,92	7,62	7,72	8,60	79,50	8
Cục Quản lý Thị trường tỉnh	8,05	7,80	7,72	7,75	8,25	79,11	9
Sở Công Thương	8,14	7,82	7,82	7,71	8,08	79,10	10
Cục Thuế	8,07	7,85	7,72	7,63	8,08	78,70	11
Công An tỉnh	8,12	7,68	7,86	7,82	7,84	78,65	12
Sở Khoa học và Công nghệ	7,86	7,73	7,66	7,71	8,36	78,60	13
Sở Tài chính	7,89	8,20	7,64	7,69	7,80	78,40	14
Sở Thông tin và Truyền thông	7,98	7,65	7,85	7,81	7,86	78,30	15
Sở Lao động, TB&XH	7,98	7,76	7,69	7,64	7,97	78,10	16
Sở Y tế	7,87	7,95	7,64	7,49	7,95	77,80	17
Điện lực An Giang	7,81	7,54	7,63	7,67	8,09	77,50	18
Sở Văn hóa, TT&DL	8,01	7,71	7,57	7,56	7,67	77,10	19

Các Sở, Ban, Ngành tỉnh	Hiệu quả thực hiện chính sách, VBPL	Chất lượng dịch vụ công	Minh bạch thông tin & đối xử công bằng	Tính năng động và trách nhiệm giải trình	Chi phí không chính thức	Điểm DDCI	Thứ hạng
Sở Giao thông Vận tải	7,72	7,57	7,77	7,44	7,66	76,30	20
Sở Xây dựng	7,89	7,39	7,49	7,56	7,63	75,90	21
Bảo hiểm Xã hội	7,52	7,33	7,14	7,25	7,83	74,10	22

II. ĐIỂM SỐ VÀ XẾP HẠNG DDCI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Địa phương	Chi phí gia nhập thị trường	Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra	Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện	Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	Hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa	Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	Chi phí không chính thức	Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn	Tổng điểm	Thứ hạng
Tân Châu	8,05	7,87	8,36	8,48	7,78	8,11	8,38	7,88	9,07	9,24	83,20	1
Chợ Mới	7,82	7,51	7,78	8,50	8,09	7,89	8,11	7,90	9,26	8,42	81,30	2

Địa phương	Chi phí gia nhập thị trường	Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra	Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện	Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	Hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa	Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	Chi phí không chính thức	Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn	Tổng điểm	Thứ hạng
Phú Tân	7,89	7,43	7,50	8,18	7,78	7,62	7,99	7,97	9,75	8,67	80,80	3
An Phú	8,24	7,56	6,57	8,39	7,57	7,38	7,56	6,75	9,04	9,05	78,10	4
Châu Thành	8,03	7,19	6,98	7,77	7,59	7,21	7,53	7,17	9,02	7,96	76,40	5
Châu Phú	7,08	6,85	6,73	7,84	7,31	7,08	7,34	7,20	8,22	8,13	73,80	6
Thoại Sơn	7,64	6,91	7,03	7,17	6,90	6,90	7,40	6,65	8,89	8,10	73,60	7
Châu Đốc	7,33	7,23	6,70	7,26	6,96	6,45	7,01	6,93	8,89	7,63	72,40	8
Tri Tôn	7,80	7,02	6,48	7,39	7,14	6,61	7,26	6,54	7,77	8,17	72,20	9
Long Xuyên	7,45	6,41	6,48	7,18	7,26	6,78	7,05	6,73	8,49	7,65	71,50	10
Tịnh Biên	7,01	6,44	6,29	7,07	6,76	6,26	6,50	6,43	7,29	7,59	67,60	11

